CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP SIMCO Sông Đà

Ngày 30/06/2025	2,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.7%	-	-

DT thuần
Q2/25
5.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.86| 19.5%
YoY: ▼6.34| -54.7%

LN thuần
Q2/25
-0.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.74| -1859%
YoY: ▲ 10.1| 92.8%

LN sau thuế
Q2/25
-0.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.75| -2514%
YoY: ▲ 5.55| 87.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-9.7%
YoY: +/-▼ 14.2%

ROE (TTM)
Q2/25
3.2%
YoY: +/-▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,600 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
Số lượng CPLH (CP)	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	65,895
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	221
P/E	12.7

DT thuần
6T 2025
9.66
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.04| -48.5%

LN thuần
6T 2025
-0.82
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.4| 92.6%

LN sau thuế
6T 2025
-0.81
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.75| 87.6%

Cơ cấu sở hữu

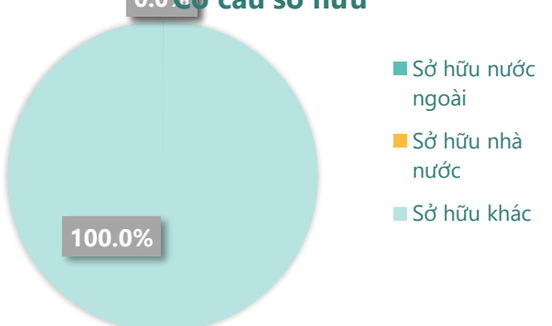

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

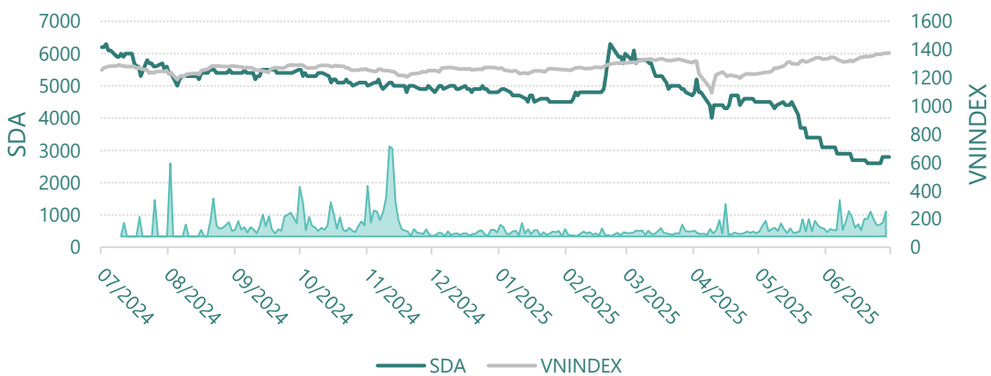

Cơ cấu cổ đông

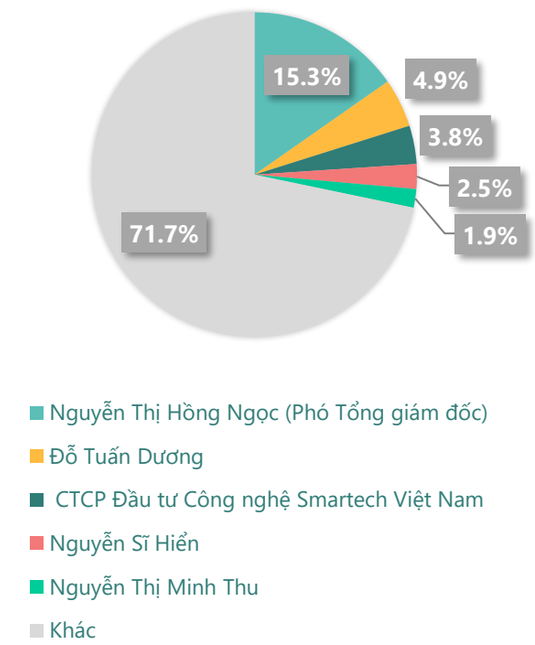

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

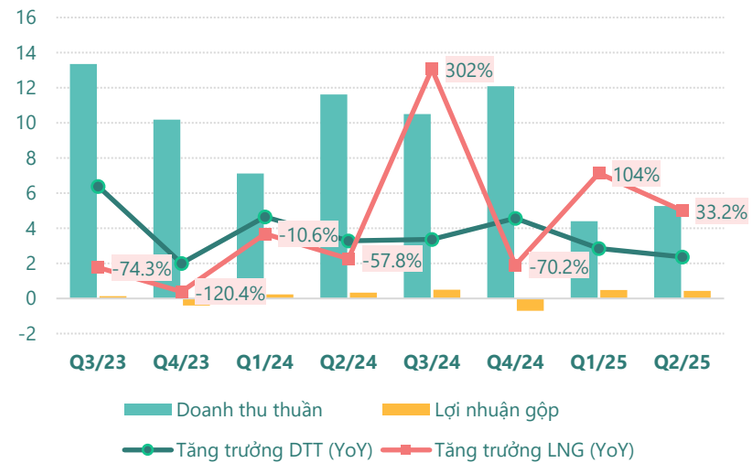

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

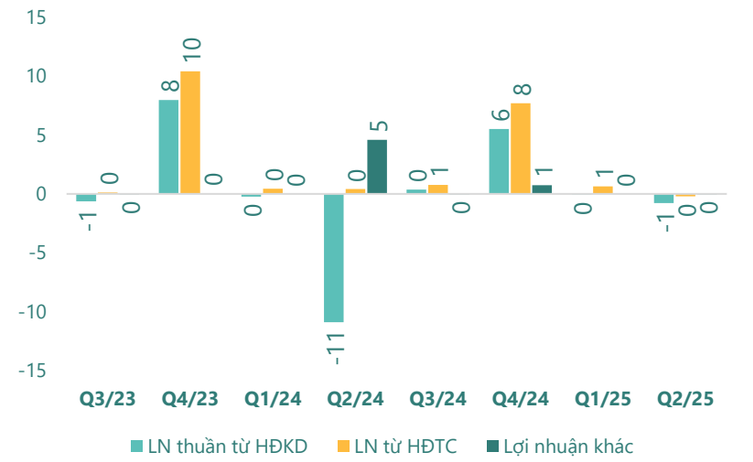

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

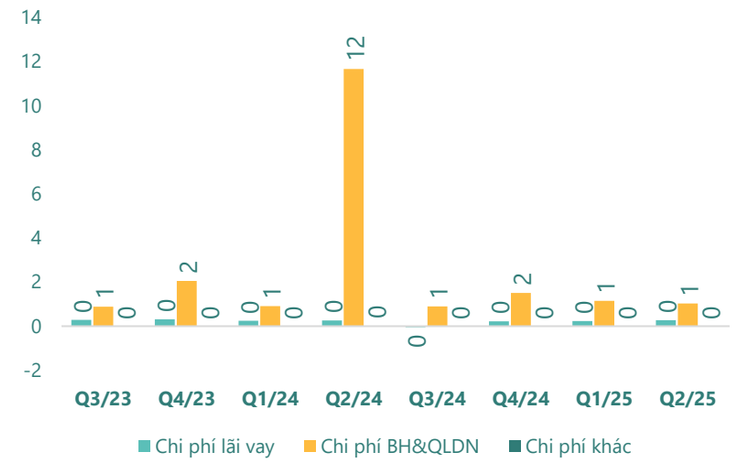

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

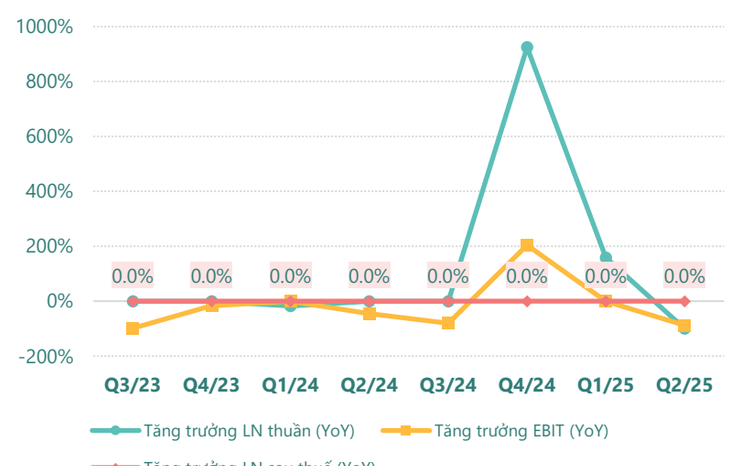

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

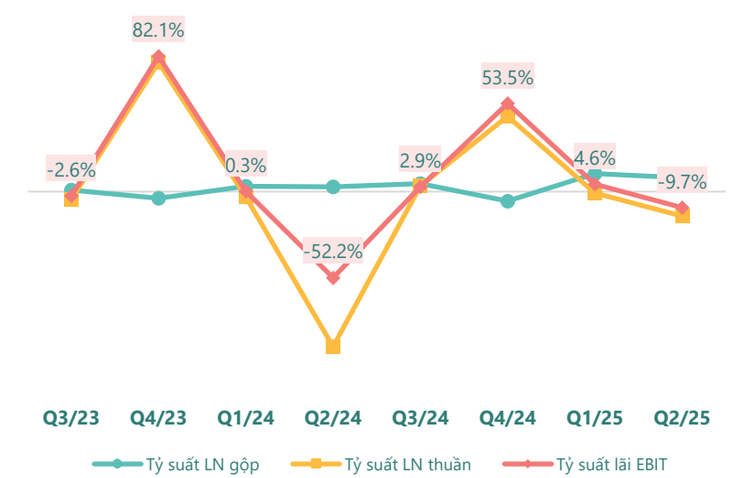

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

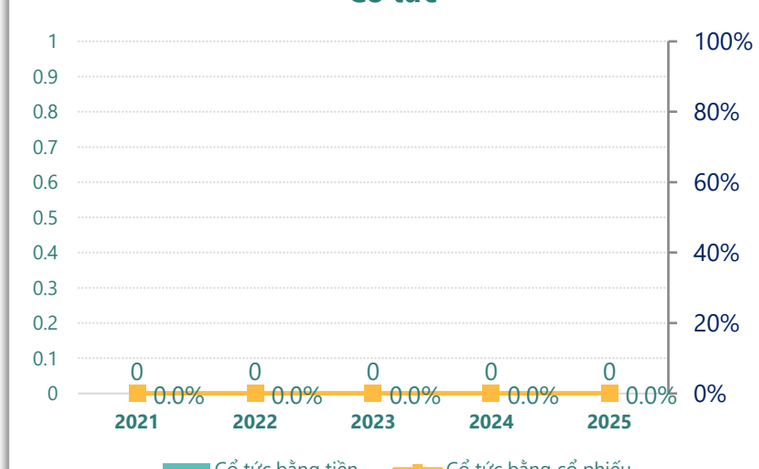

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

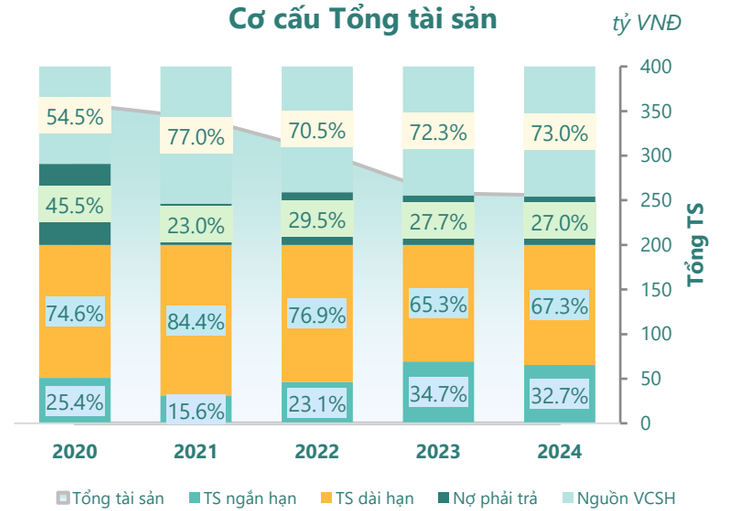

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

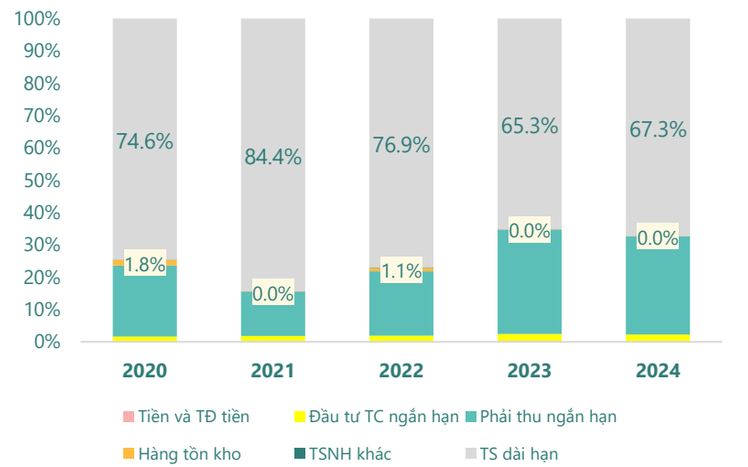

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

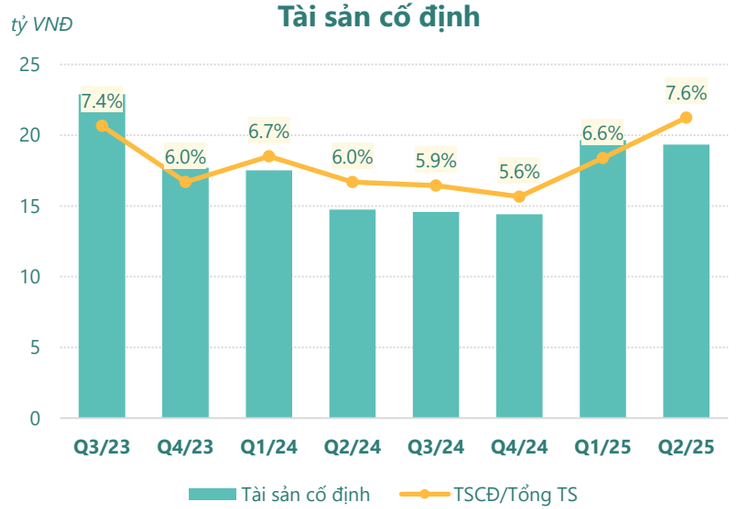

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

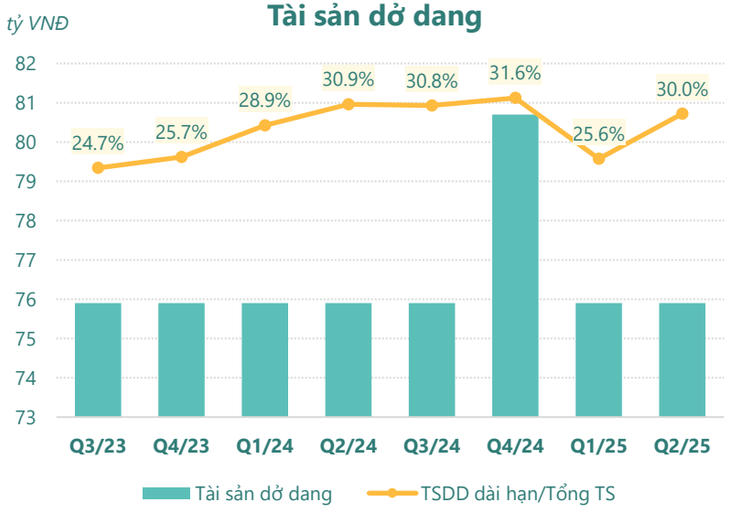

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

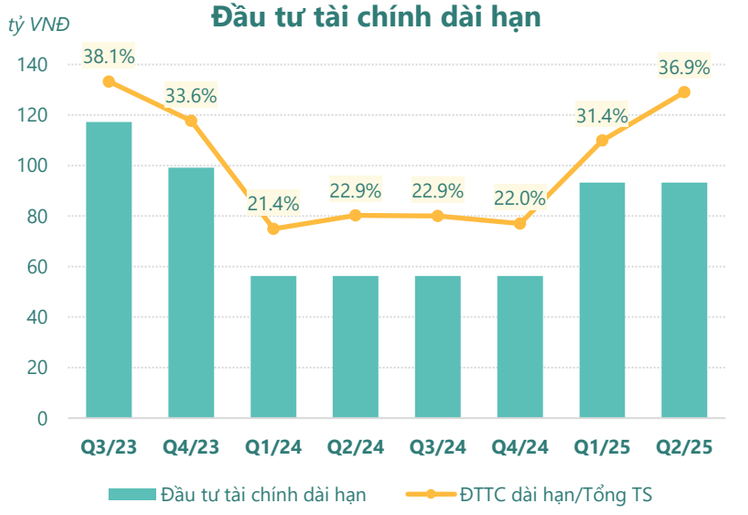

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

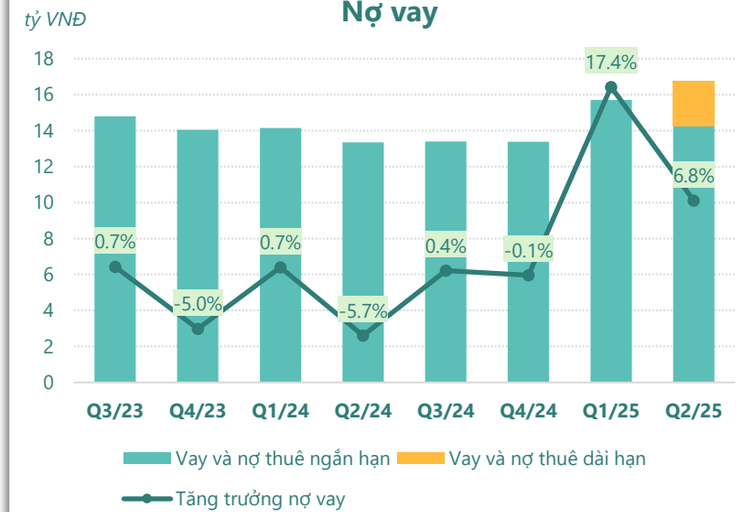

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

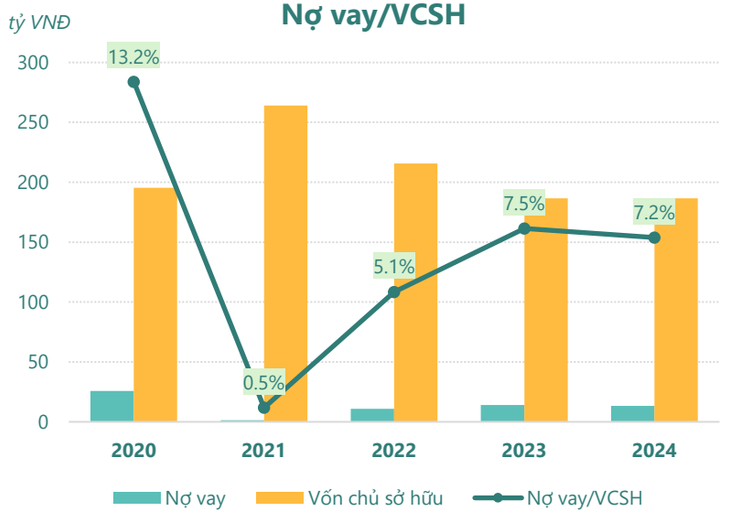

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

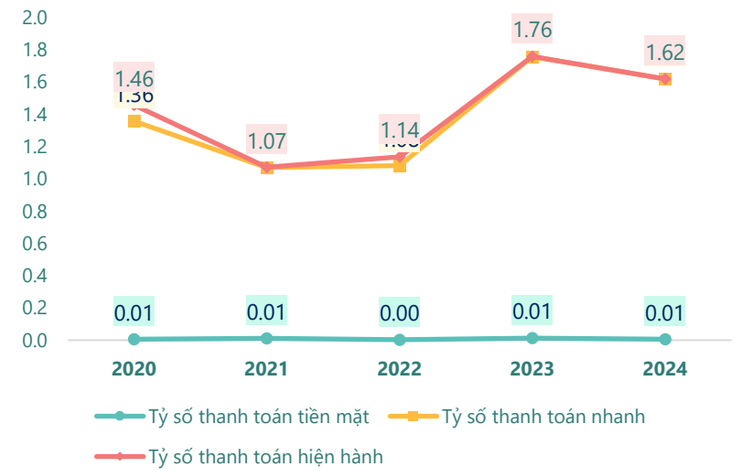

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

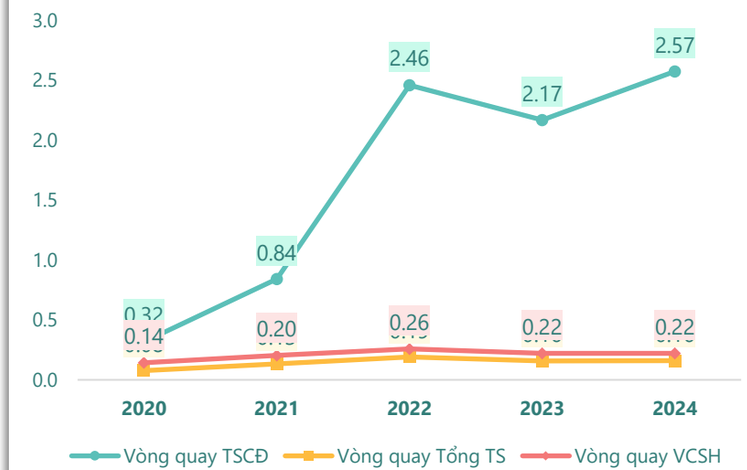

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

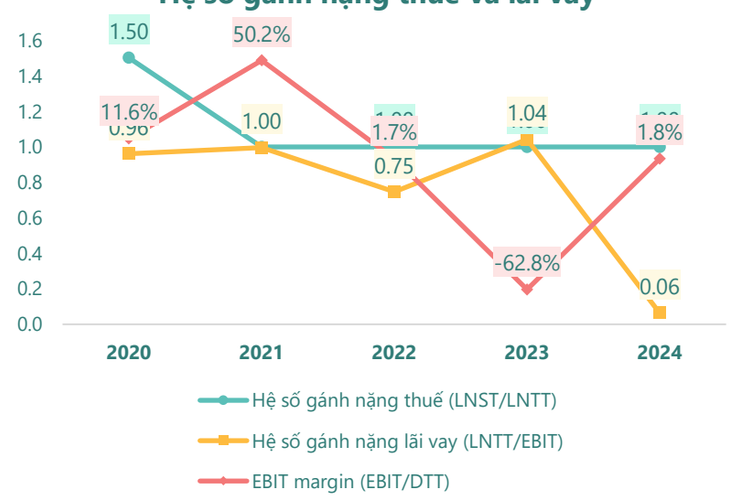

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

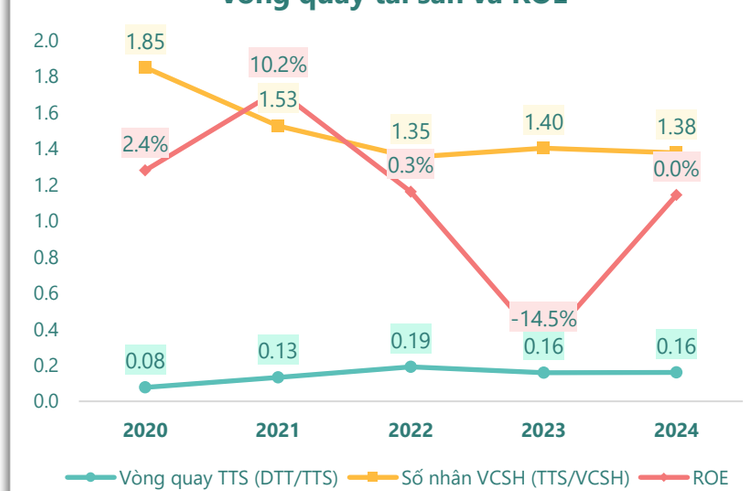

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

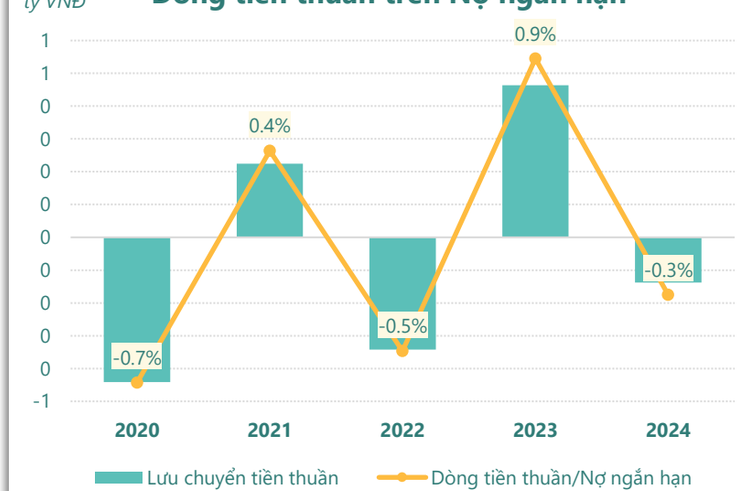

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5.26**	**11.6**	**-54.7%**	**9.66**	**18.7**	**-48.5%**
Giá vốn hàng bán	4.82	11.3	-57.3%	8.74	18.2	-51.9%
Lợi nhuận gộp	0.44	0.33	33.2%	0.92	0.57	62.7%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.68	-88.5%	0.94	1.37	-31.2%
Chi phí TC	0.28	0.26	5.9%	0.51	0.51	-1.3%
Chi phí lãi vay	0.28	0.26	5.9%	0.51	0.51	-1.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.03**	**11.7**	**-91.2%**	**2.18**	**12.6**	**-82.7%**
LN thuần từ HĐKD	-0.78	-10.9	92.8%	-0.82	-11.2	92.6%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**4.59**	**-100%**	**0.01**	**4.59**	**-99.8%**
LN trước thuế	-0.78	-6.33	87.6%	-0.81	-6.56	87.6%
Lợi nhuận sau thuế	**-0.78**	**-6.33**	**87.6%**	**-0.81**	**-6.56**	**87.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-0.78**	**-6.33**	**87.6%**	**-0.81**	**-6.56**	**87.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.13	-0.83	-0.11	8.23	0.44	-6.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.5	-22.4	-0.62	-8.16	8.53	-6.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.09	-0.80	0.76	-0.01	2.33	1.07
Tiền đầu kỳ	0.63	24.4	0.41	0.22	0.27	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	**23.8**	**-24.0**	**0.03**	**0.05**	**11.3**	**-11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	24.4	0.41	0.22	0.27	11.6	0.15

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**253**	**256**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	43.9	83.4	-47.4%
Tiền và tương đương tiền	0.15	0.27	-42.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	0.0%
Phải thu ngắn hạn	38.1	77.4	-50.8%
Hàng tồn kho	0.05	0.05	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.08	-26.5%
Tài sản dài hạn	**209**	**172**	**21.4%**
Phải thu dài hạn	11.0	11.0	-0.2%
Tài sản cố định	19.3	14.4	34.3%
Bất động sản đầu tư	9.43	9.66	-2.4%
Tài sản dở dang	75.9	80.7	-5.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	93.2	56.3	65.7%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**-27.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	66.9	69.0	-3.0%
Nợ ngắn hạn	**46.6**	**51.5**	**-9.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.2	13.4	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.72	15.3	-36.6%
Nợ dài hạn	20.3	17.5	16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.55	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**186**	**187**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**186**	**187**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)